



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 3 Năm 2024



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
				VND	VND
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		11.401.300.410.932	10.124.632.662.935
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		116.239.436.574	274.796.383.783
1	Tiền	111	4	115.655.866.720	66.469.696.196
2	Các khoản tương đương tiền	112		583.569.854	208.326.687.587
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		7.552.801.695.342	100.000.000
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		7.552.801.695.342	100.000.000
II.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.650.219.125.643	8.995.506.432.992
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	1.550.219.419.727	1.840.771.086.214
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.124.272.081	16.579.788.810
3	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		1.143.182.273.739	7.054.329.711.180
4	Phải thu ngắn hạn khác	136		138.816.207.940	652.578.344.918
5	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(188.123.047.844)	(568.752.498.130)
IV.	Hàng tồn kho	140	6	954.252.614.150	728.991.583.619
1	Hàng tồn kho	141		972.385.535.838	745.789.067.871
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(18.132.921.688)	(16.797.484.252)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		127.787.539.223	125.238.262.541
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		125.527.879.381	124.148.018.254
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.259.659.842	999.114.115
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	8	-	91.130.172
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8.406.017.838.089	8.521.254.536.494
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		10.098.580.438	9.978.779.471
1	Phải thu dài hạn khác	216		10.098.580.438	9.978.779.471
II.	Tài sản cố định	220		5.599.356.250.981	5.875.573.656.890
1	Tài sản cố định hữu hình	221	9	5.026.702.697.301	5.321.152.454.328
	Nguyên giá	222		12.586.969.873.605	12.063.922.190.133
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.560.267.176.304)	(6.742.769.735.805)
2	Tài sản cố định vô hình	227	10	572.653.553.680	554.421.202.562
	Nguyên giá	228		1.186.483.637.721	1.119.635.984.536
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(613.830.084.041)	(565.214.781.974)
III.	Tài sản dở dang dài hạn	240		101.376.970.798	170.356.165.578
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	101.376.970.798	170.356.165.578
IV.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		725.741.317.955	501.426.317.955
1	Đầu tư vào công ty con	251		719.541.317.955	495.226.317.955
2	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.000.000.000	6.000.000.000
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		200.000.000	200.000.000
V.	Tài sản dài hạn khác	260		1.969.444.717.917	1.963.919.616.600
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	7	1.955.199.557.006	1.944.096.124.543
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		14.245.160.911	19.823.492.057
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		19.807.318.249.021	18.645.887.199.429


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)


Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
				VND	VND
A - NỢ PHẢI TRẢ		300		10.701.837.331.434	10.227.553.436.399
I. Nợ ngắn hạn		310		10.700.721.396.794	10.226.426.261.750
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.124.997.447.119	922.962.550.599
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.665.459.710	1.691.140.605
3	Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	313	8	196.129.919.601	181.874.303.958
4	Phải trả người lao động	314		1.058.978.459.762	977.528.256.722
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	12	245.765.524.370	213.751.521.801
6	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.282.234.923.693	1.186.116.537.037
7	Phải trả ngắn hạn khác	319	13	229.561.155.489	300.452.166.388
8	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14	6.371.836.179.438	6.041.701.989.135
9	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		189.552.327.612	400.347.795.505
II. Nợ dài hạn		330		1.115.934.640	1.127.174.649
1	Phải trả dài hạn khác	337		1.115.934.640	1.051.543.680
2	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	-	-
3	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	75.630.969
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		9.105.480.917.587	8.418.333.763.030
I. Vốn chủ sở hữu		410	16	9.105.480.917.587	8.418.333.763.030
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.925.091.640.000	4.925.091.640.000
-	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a -		4.925.091.640.000	4.925.091.640.000
2	Quỹ đầu tư phát triển	418		1.709.722.205.278	1.709.722.205.278
3	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.470.667.072.309	1.783.519.917.752
-	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a -		799.287.520.502	9.387.557.628
-	LNST chưa phân phối kỳ này	421b -		1.671.379.551.807	1.774.132.360.124
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		19.807.318.249.021	18.645.887.199.429


Nguyễn Thị Hồng
Người lập biểu


Nguyễn Thị Thu Hương
Kế toán trưởng


Nguyễn Hoàng Linh
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Ngày 21 tháng 10 năm 2024


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH


Quý 3 năm 2024

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
				VND	VND	VND	VND
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	3.464.113.708.130	3.182.551.755.098	9.994.198.862.121	9.335.688.202.087
2	Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		3.464.113.708.130	3.182.551.755.098	9.994.198.862.121	9.335.688.202.087
4	Giá vốn hàng bán	11	18	1.778.434.827.465	1.594.989.385.327	5.150.614.357.039	4.973.102.419.993
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.685.678.880.665	1.587.562.369.771	4.843.584.505.082	4.362.585.782.094
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	131.910.168.242	134.802.751.987	364.268.491.629	401.305.907.013
7	Chi phí tài chính	22	20	62.233.666.086	170.869.434.068	250.470.904.173	361.296.905.132
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		56.425.941.304	156.735.045.378	230.202.594.901	338.085.627.543
8	Chi phí bán hàng	25	21	592.363.497.409	441.397.452.591	1.602.994.269.530	1.191.577.426.857
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	430.365.458.674	503.255.619.422	1.205.397.798.864	1.330.136.967.712
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		732.626.426.738	606.842.615.677	2.148.990.024.144	1.880.880.389.406
11	Thu nhập khác	31		1.456.702.334	15.289.354.634	8.522.992.116	29.764.899.610
12	Chi phí khác	32		55.805.029.251	12.571.910.295	63.956.274.284	26.688.011.269
13	Lợi nhuận khác	40		(54.348.326.917)	2.717.444.339	(55.433.282.168)	3.076.888.341
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		678.278.099.821	609.560.060.016	2.093.556.741.976	1.883.957.277.747
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		138.648.289.306	122.640.453.019	416.674.489.992	369.140.483.371
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		1.656.497.839	(708.446.252)	5.502.700.177	(3.047.872.375)
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		537.973.312.676	487.628.053.249	1.671.379.551.807	1.517.864.666.751


Nguyễn Thị Hồng
 Người lập biểu


Nguyễn Thị Thu Hương
 Kế toán trưởng


Nguyễn Hoàng Linh
 Tổng Giám đốc
 Người đại diện theo pháp luật

Ngày 21 tháng 10 năm 2024


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ


(Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 09 năm 2024)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023
		VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	01	2.093.556.741.976	1.883.957.277.747
Điều chỉnh cho các khoản:		1.015.829.453.295	971.112.447.524
Khấu hao tài sản cố định	02	992.881.015.322	947.012.047.568
Các khoản dự phòng	03	55.978.946.270	51.271.350.391
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	3.730.418.393	3.830.460.893
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(266.963.521.591)	(369.087.038.871)
Chi phí lãi vay	06	230.202.594.901	338.085.627.543
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	3.109.386.195.271	2.855.069.725.271
Thay đổi các khoản phải thu	09	37.714.724.404	(303.141.934.028)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(226.596.467.967)	225.685.913.764
Thay đổi các khoản phải trả (ko kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	401.302.713.444	(356.437.158.982)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(12.483.293.590)	23.052.274.813
Tiền lãi vay đã trả	14	(295.814.103.076)	(242.569.775.208)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(391.519.021.694)	(222.276.203.918)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	60.000.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(210.795.467.893)	(93.928.959.559)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.411.195.278.899	1.885.513.882.153
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(666.313.625.398)	(1.271.870.504.248)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	469.447.982	6.385.787.431
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(14.017.557.746.083)	(11.430.860.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	12.376.003.488.182	6.436.089.116.752
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	(224.315.000.000)	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	622.423.876.175	540.259.068.365
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	(1.909.289.559.142)	(5.719.996.531.700)
Tiền thu từ đi vay	33	12.440.658.624.262	17.164.693.558.929
Tiền trả nợ gốc vay	34	(12.114.949.690.671)	(12.367.455.184.323)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(984.637.120.550)	(984.628.502.550)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(658.928.186.959)	3.812.609.872.056
Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ	50	(157.022.467.202)	(21.872.777.491)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	274.796.383.783	97.553.590.241
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.534.480.007)	359.129.701
Tiền và tương đương tiền cuối năm/kỳ	70	116.239.436.574	76.039.942.451


Nguyễn Thị Hồng
 Người lập biểu


Nguyễn Thị Thu Hương
 Kế toán trưởng


Nguyễn Hoàng Linh
 Tổng Giám đốc
 Người đại diện theo pháp luật

Ngày 21 tháng 10 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viễn thông FPT ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101778163 ngày 21 tháng 12 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, là bản sửa đổi lần thứ 32 của Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008784 ngày 28 tháng 7 năm 2005.

Tổng số nhân viên của Công ty Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 là 8.227 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 7.765 nhân viên).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ Internet, dịch vụ truyền hình trả tiền, dịch vụ cho thuê đường truyền, dịch vụ lưu trữ dữ liệu và các dịch vụ viễn thông khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty TNHH 1TV Viễn thông Quốc tế FPT	Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	100%	Cung cấp dịch vụ Internet, đại lý cung cấp các dịch vụ viễn thông và các dịch vụ khác
Công ty TNHH 1TV Viễn thông FPT Tân Thuận	Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	100%	Cung cấp các dịch vụ Internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác
Công ty CP Công nghệ Viễn thông FPT	Lô T2-5 Đường D1 Khu Công nghệ cao, Phường Tăng Nhơn Phú A, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh	99.99%	Cung cấp các dịch vụ Internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác
Công ty CP dịch vụ trực tuyến FPT	Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	56.51%	Cung cấp dịch vụ Game Online, bảo điện tử
Công ty TNHH Truyền hình FPT	124 Sương Nguyệt Ánh, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	100%	Cung cấp các dịch vụ truyền hình
Công ty TNHH 1TV Viễn thông FPT Thăng Long	Lô E-9, Khu Công nghiệp Thăng Long Vĩnh Phúc, Xã Thiện Kẽ, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc	100%	Hoạt động viễn thông khác

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	8-25 năm
Máy móc, thiết bị	3-15 năm
Thiết bị quản lý	3-10 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Tài sản cố định khác	3-5 năm

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất không có thời hạn và được trình bày theo nguyên giá.

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy vi tính, giấy phép và quyền khai thác và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các tài sản cố định vô hình này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Phần mềm máy tính	3-10 năm
Giấy phép	3 năm
Quyền khai thác các tuyến cáp quang biển	15 năm

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh các khoản khách hàng trả trước tiền cước dịch vụ viễn thông trong nhiều kỳ tính cước. Doanh thu chưa thực hiện sẽ được phân bổ vào doanh thu hoạt động kinh doanh hàng tháng khi khách hàng sử dụng dịch vụ.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu dịch vụ viễn thông

Doanh thu cung cấp dịch vụ viễn thông được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian mà các dịch vụ thực tế được cung cấp cho khách hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2024	31/12/2023
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng	115.655.866.720	66.469.696.196
Các khoản tương đương tiền	583.569.854	208.326.687.587
Tổng tiền	116.239.436.574	274.796.383.783

(*) Các khoản tương đương tiền chủ yếu bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới ba tháng tại các ngân hàng thương mại tại Việt Nam. Lãi suất các khoản tiền gửi được quy định cụ thể cho từng hợp đồng tiền gửi

5. NỢ XẤU

	30/09/2024		31/12/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng khó có khả năng thu hồi	190.046.658.590	1.923.610.746	569.988.695.818	1.236.197.688
Trong đó:				
- Công ty cổ phần Sâm Ngọc Linh Kon Tum	52.920.000.000	-	62.920.000.000	-
	190.046.658.590	1.923.610.746	569.988.695.818	1.236.197.688

6. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2024		31/12/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	80.986.386.986	-	57.128.979.044	-
Hàng hóa	105.245.671.775	-	36.840.585.953	-
Công cụ	17.808.175.719	-	13.697.596.404	-
Nguyên vật liệu	768.345.301.358	(18.132.921.688)	638.121.906.470	(16.797.484.252)
Tổng cộng	972.385.535.838	(18.132.921.688)	745.789.067.871	(16.797.484.252)

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/09/2024	31/12/2023
	VND	VND
Chi phí lắp đặt internet, truyền hình trả tiền	1.646.470.398.348	1.611.745.683.907
Chi phí thuê văn phòng	205.970.588.218	210.117.647.044
Chi phí trả trước dài hạn khác	102.758.570.440	122.232.793.592
	1.955.199.557.006	1.944.096.124.543

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	31/12/2023	Phát sinh trong kỳ		30/09/2024
		Số đã nộp/ bù trừ	Số đã thu/bù trừ	
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải thu				
Thuế Thu nhập cá nhân	91.130.172	337.500.531	428.630.703	-
Cộng	91.130.172	337.500.531	428.630.703	-
	31/12/2023	Phát sinh trong kỳ		30/09/2024
		Số phải thu/nộp	Số đã nộp hoặc bù trừ	
b) Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	44.601.480.481	1.518.858.644.700	1.517.973.834.792	45.486.290.389
- Thuế GTGT đầu ra	44.601.480.481	1.393.578.926.595	1.392.694.116.687	45.486.290.389
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	125.279.718.105	125.279.718.105	-
Thuế nhập khẩu	-	82.166.400	82.166.400	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	113.491.143.593	416.674.489.992	391.519.021.694	138.646.611.891
Các loại thuế khác	23.781.679.884	306.941.023.475	318.725.686.038	11.997.017.321
Thuế môn bài	-	402.000.000	402.000.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	20.801.723.472	275.409.787.326	287.352.807.282	8.858.703.516
Thuế nhà thầu	2.979.956.412	31.129.236.149	30.970.878.756	3.138.313.805
Các khoản phải nộp khác	-	19.397.482	19.397.482	-
Các khoản phí, lệ phí	-	19.397.482	19.397.482	-
Cộng	181.874.303.958	2.242.575.722.049	2.228.320.106.406	196.129.919.601

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09-DN/HN

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	106.094.414.414	11.906.490.670.705	14.023.902.556	37.313.202.458	12.063.922.190.133
Mua trong kỳ	1.132.455.882	172.138.822.310	1.376.920.000	399.076.955	175.047.275.147
Đầu tư XDCB hoàn thành	32.083.509.733	443.591.665.941		-	475.675.175.674
Phân loại lại	-	336.597.555	774.845.455	(1.415.056.397)	(303.613.387)
Thanh lý	-	(125.009.587.017)	-	(2.361.566.945)	(127.371.153.962)
Số dư cuối quý	139.310.380.029	12.397.548.169.494	16.175.668.011	33.935.656.071	12.586.969.873.605
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	32.750.832.063	6.668.518.416.725	7.921.951.651	33.578.535.366	6.742.769.735.805
Khấu hao trong kỳ	3.917.184.730	925.276.729.700	1.391.101.142	905.675.840	931.490.691.412
Phân loại lại		321.675.373	774.845.455	(1.399.006.304)	(302.485.476)
Thanh lý	-	(111.612.651.111)	-	(2.078.114.326)	(113.690.765.437)
Số dư cuối quý	36.668.016.793	7.482.504.170.687	10.087.898.248	31.007.090.576	7.560.267.176.304
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	73.343.582.351	5.237.972.253.980	6.101.950.905	3.734.667.092	5.321.152.454.328
Tại ngày cuối quý	102.642.363.236	4.915.043.998.807	6.087.769.763	2.928.565.495	5.026.702.697.301

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Giấy phép & quyền khai thác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	185.208.921.448	178.064.443.851	756.362.619.237	1.119.635.984.536
Mua trong kỳ	132.450.000	450.000.000	79.129.240.590	79.711.690.590
Thanh lý, xóa sổ	-	(10.347.304.546)	(2.820.346.246)	(13.167.650.792)
Phân loại lại	-	303.613.387		303.613.387
Số dư cuối quý này	185.341.371.448	168.470.752.692	832.671.513.581	1.186.483.637.721
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	-	134.968.506.155	430.246.275.819	565.214.781.974
Khấu hao trong kỳ	-	21.178.864.159	40.211.459.751	61.390.323.910
Thanh lý, xóa sổ	-	(10.257.161.073)	(2.820.346.246)	(13.077.507.319)
Phân loại lại	-	302.485.476		302.485.476
Số dư cuối quý này	-	146.192.694.717	467.637.389.324	613.830.084.041
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	185.208.921.448	43.095.937.696	326.116.343.418	554.421.202.562
Tại ngày cuối quý	185.341.371.448	22.278.057.975	365.034.124.257	572.653.553.680

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/09/2024	31/12/2023
	VND	VND
Hệ thống đường trục Bắc Nam	5.346.536.937	55.552.423.097
Công trình "Trung Tâm Dữ Liệu FPT Telecom Tân Thuận"	-	14.297.934.220
Các công trình khác	96.030.433.861	100.505.808.261
	101.376.970.798	170.356.165.578

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2024	31/12/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	37.057.397.941	102.668.906.116
Các khoản khác	208.708.126.429	111.082.615.685
	245.765.524.370	213.751.521.801

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2024	31/12/2023
	VND	VND
Các khoản trích theo lương	9.393.343.874	14.432.540.283
Cổ tức phải trả	2.718.375.283	2.337.167.833
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	150.072.428.798	256.326.917.408
Các khoản phải trả khác	67.377.007.534	27.355.540.864
	229.561.155.489	300.452.166.388

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chi tiêu	31/12/2023		Phát sinh		30/09/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	6.001.710.432.776	6.001.710.432.776	12.440.658.624.262	12.074.958.134.312	6.371.836.179.438	6.371.836.179.438
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 15)	39.991.556.359	39.991.556.359	-	39.991.556.359	-	-
Cộng	6.041.701.989.135	6.041.701.989.135	12.440.658.624.262	12.114.949.690.671	6.371.836.179.438	6.371.836.179.438

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiêu	31/12/2023		Phát sinh		30/09/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	39.991.556.359	39.991.556.359	-	39.991.556.359	-	-
Cộng	39.991.556.359	39.991.556.359	-	39.991.556.359	-	-

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/09/2024	31/12/2023
	VND	VND
Trong vòng một năm	-	39.991.556.359
Trong năm thứ hai	-	-
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	-	-
	-	39.991.556.359
Từ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	-	39.991.556.359
Số phải trả sau 12 tháng	-	-

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư ngày đầu năm trước	3.283.395.380.000	1.424.495.512.206	2.568.317.215.099	7.276.208.107.305
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	2.366.176.848.577	2.366.176.848.577
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	355.226.693.072	(355.226.693.072)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(236.817.795.381)	(236.817.795.381)
Tăng vốn cổ phần bằng phát hành cổ phiếu	1.641.696.260.000	(70.000.000.000)	(1.571.696.260.000)	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	(985.018.614.000)	(985.018.614.000)
Các biến động khác về vốn chủ sở hữu	-	-	(2.214.783.471)	(2.214.783.471)
Số dư cuối năm trước	4.925.091.640.000	1.709.722.205.278	1.783.519.917.752	8.418.333.763.030
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	1.671.379.551.807	1.671.379.551.807
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	(985.018.328.000)	(985.018.328.000)
Các biến động khác về vốn chủ sở hữu	-	-	785.930.750	785.930.750
Số dư cuối quý này	4.925.091.640.000	1.709.722.205.278	2.470.667.072.309	9.105.480.917.587

Cổ phiếu

	30/09/2024	31/12/2023
Cổ phiếu		
Số liệu cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	492.509.164	492.509.164
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	492.509.164	492.509.164

Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp tại ngày			
	30/09/2024		31/12/2023	
	Số lượng cổ phiếu	%	Số lượng cổ phiếu	%
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	247.113.031	50,17%	247.113.031	50,17%
Công ty Cổ phần FPT	224.861.187	45,66%	224.861.187	45,66%
Các cổ đông khác	20.534.946	4,17%	20.534.946	4,17%
	492.509.164	100%	492.509.164	100%

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

17. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm	
	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tổng doanh thu		
Doanh thu bán hàng	161.614.445.559	181.493.963.837
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.832.584.416.562	9.154.194.238.250
	9.994.198.862.121	9.335.688.202.087
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Doanh thu bán hàng	-	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
	-	-
Doanh thu thuần		
Doanh thu bán hàng	161.614.445.559	181.493.963.837
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.832.584.416.562	9.154.194.238.250
	9.994.198.862.121	9.335.688.202.087

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ ĐÃ CUNG CẤP

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm	
	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	61.366.181.591	152.450.484.007
Giá vốn dịch vụ	5.087.912.738.012	4.830.680.265.377
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.335.437.436	(10.028.329.391)
Tổng cộng	5.150.614.357.039	4.973.102.419.993

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm	
	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu lãi tiền gửi	258.140.848.245	334.661.814.012
Lãi chênh lệch tỷ giá	79.107.200.436	12.595.608.001
Cổ tức, lợi nhuận được chia	26.982.436.129	54.048.485.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	38.006.819	
Tổng cộng	364.268.491.629	401.305.907.013

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm	
	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	230.202.594.901	338.085.627.543
Lỗ chênh lệch tỷ giá	20.225.797.542	23.211.277.589
Khác	42.511.730	
Tổng cộng	250.470.904.173	361.296.905.132

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm	
	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí Nhân viên Bán hàng	1.291.409.020.532	910.243.283.057
Chi phí Bán hàng khác	311.585.248.998	281.334.143.800
Tổng Chi phí Bán hàng	1.602.994.269.530	1.191.577.426.857

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm	
	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí Nhân viên Quản lý	828.673.212.823	857.197.739.509
Chi phí Quản lý khác	376.724.586.041	472.939.228.203
Tổng Chi phí Quản lý	1.205.397.798.864	1.330.136.967.712

23. THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm	
	2024	2023
	VND	VND
Bán hàng hóa dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	1.039.365.189.223	1.008.665.699.708
Công ty TNHH Truyền hình FPT	52.290.352.410	49.830.610.299
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	17.700.460.449	13.468.675.248
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	161.852.456	97.931.965
Công ty TNHH FPT IS	596.527.546	260.761.200
Công ty Cổ phần FPT	1.657.404.981	1.502.424.611
Công ty TNHH Phần mềm FPT	435.897.851	391.835.897
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	3.362.344.417	4.699.132.757
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	56.759.639	111.818.995
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT	10.075.015	-
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Thăng Long	2.541.637.775	-
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	126.265.600	134.599.079
Công ty TNHH giáo dục FPT	5.215.408.174	6.074.631.198
Các công ty thành viên khác cùng tập đoàn	166.004.553	214.400.630
	1.123.686.180.089	1.085.452.521.587
Mua TSCĐ, hàng hóa và dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	41.162.688.814	139.977.610.777
Công ty TNHH Truyền hình FPT	413.941.149.741	383.881.961.740
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	4.137.714.078	5.965.483.762
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	6.668.745.436	37.301.490.194
Công ty TNHH FPT IS	58.777.438.395	284.602.066.236
Công ty Cổ phần FPT	107.823.679.791	80.721.181.547
Công ty TNHH Phần mềm FPT	18.441.364.690	935.311.791
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	8.148.010.940	8.006.299.828
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	10.213.984.022	9.683.111.602
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	4.011.097.362	4.746.722.064
Công ty TNHH giáo dục FPT	188.422.169	564.424.535
	673.514.295.438	956.385.664.076

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

24. THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	30/09/2024	31/12/2023
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	539.016.238.886	520.993.987.142
Công ty TNHH Truyền hình FPT	1.746.210.787	723.334.531
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	193.001	192.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	2.118.454.508	2.418.083.508
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT	10.075.015	-
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Thăng Long	2.795.801.553	-
Công ty Cổ phần FPT	12.785.400	10.029.538.792
Công ty TNHH FPT IS	61.919.677	327.063.000
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	2.634.241.323	4.552.394.604
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	2.825.000	2.000.000
Công ty TNHH Phần mềm FPT	49.413.000	15.840.000
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	14.041.676	14.037.276
Công ty TNHH giáo dục FPT	626.939.652	29.896.666
	549.089.139.478	539.106.367.519
	30/09/2024	31/12/2023
	VND	VND
Cho vay ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	1.132.500.665.354	5.978.364.099.438
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT	6.712.984.743	-
Công ty TNHH Truyền hình FPT	3.968.623.642	1.075.965.611.742
	1.143.182.273.739	7.054.329.711.180
	30/09/2024	31/12/2023
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	4.293.553.246	504.839.992.715
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	-	3.237.755.850
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT	74.276.338	-
Công ty TNHH Truyền hình FPT	9.347.455	136.189.577.900
Công ty Cổ phần FPT	857.039	3.085.491
Các công ty thành viên khác cùng tập đoàn	-	9.287.730
	4.378.034.078	644.279.699.686
	30/09/2024	31/12/2023
	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	50.386.515.660	50.610.447.212
Công ty TNHH Truyền hình FPT	177.069.421.140	78.727.859.207
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	711.534.344	992.923.155
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	1.214.050.089	1.203.434.612
Công ty Cổ phần FPT	28.954.878.134	23.901.264.269
Công ty TNHH FPT IS	6.767.879.539	6.080.065.346
Công ty TNHH Phần mềm FPT	-	405.514.725
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	737.976.251	1.448.354.136
Công ty TNHH giáo dục FPT	25.161.235	8.539.308
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	362.435.790	682.020.400
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	862.002.376	4.709.735.828
Các công ty thành viên khác cùng tập đoàn	-	22.994.345
	267.091.854.558	168.793.152.543

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

	30/09/2024	31/12/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả		
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT	-	61.063.511
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	111.868.376	161.546.205
	111.868.376	222.609.716
	30/09/2024	31/12/2023
	VND	VND
Vay ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT	-	16.139.671.151
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	26.867.480.504	43.842.698.322
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Thăng Long	224.200.000.000	-
	251.067.480.504	59.982.369.473
	30/09/2024	31/12/2023
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn khác (thu, chi hộ)		
Cổ tức phải trả	2.718.375.283	2.337.167.833
Thu hộ trả hộ	74.545.799	742.937.594
Trong đó:		
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	74.545.799	-
Các công ty thành viên khác cùng tập đoàn	-	742.937.594
	2.792.921.082	3.080.105.427

Nguyễn Thị Hồng
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hương
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Linh
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Ngày 21 tháng 10 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này